

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2024/DS-ST

Ngày: 10-5-2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Xuân Tùng

Ông Nguyễn Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Nhật – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Mai Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024 tại phòng xét xử của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 563/2023/TLST-DS, ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2024/QĐXXST- DS ngày 03 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Ngô Hồng Ngọc N, sinh năm 2001

Nơi cư trú: Số B ấp G, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Võ Thị Thúy N1, sinh năm 1988. Nơi cư trú ấp M, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre. Bà N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*** Bị đơn:**

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1968 (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn Bé N2, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Số nhà C ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Võ Thị Thúy N1 trình bày:*

Ngày 17/9/2020, bà Ngô Hồng Ngọc N cho vợ chồng bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn Bé N2 vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận, thời hạn vay là 03 tháng, mục đích phục vụ kinh tế gia đình. Khi vay hai bên có lập biên bản giao nhận do bà C tự viết và ký tên. Đã hết thời hạn 03 tháng bà C không trả nợ vay nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn Bé N2 phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà N số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày khởi kiện đến khi vụ án được giải quyết xong với lãi suất 0.83%/tháng.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị C và ông Phạm Văn M quá trình tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng không có văn bản nêu ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Hồng Ngọc N3.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn Bé N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng là vi phạm khoản 16 Điều 70 và khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Hồng Ngọc N, buộc bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn Bé N2 liên đới thanh toán cho bà N 20.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày khởi kiện (18/10/2023) đến khi vụ án được giải quyết xong với lãi suất 0.83%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Ngô Hồng N4 Ngân vụ án có quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, bị đơn bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn Bé N2 có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn bà Võ Thị Thúy N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn Bé N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng

có mặt không rõ lý do. Tòa án xét xử vắng mặt bà N1, bà C và ông N2 là đúng theo quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Khi khởi kiện nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án bản chính biên nhận có nội dung “*Tôi Nguyễn Thị C – 1968 chồng tôi Nguyễn Văn Bé N2 – 1961 03/2 ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre, ngày 17-tháng 9 2020 mượn cháu Ngô Hồng N4 Ngân hai mươi triệu, lãi suất theo thỏa thuận, thời hạn vay 03 tháng*” bà Nguyễn Thị C ký tên vào biên nhận. Xét việc thỏa thuận vay tiền giữa bà Ngô Hồng Ngọc N với bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn Bé N2 được lập thành văn bản, việc thỏa thuận này được hai bên xác lập trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật nên hợp pháp và có hiệu lực làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[3] Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn Bé N2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tại biên bản xác minh ngày 22/3/2024 Công an xã Đ cho biết bà C, ông N2 có đăng ký thường trú tại số C ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre, hiện đang sinh sống tại địa phương. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bà C, ông N2 không đến Tòa án, không có văn bản nêu ý kiến về việc yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, cho thấy bà C và ông N2 biết nội dung khởi kiện và biên nhận nợ vay nhưng không phản đối, đây là tình tiết không phải chứng minh, nên Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án được quy định tại khoản 2 Điều 92 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Xét yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn Bé N2 có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Thị C trả nợ vay cho bà N. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù các biên nhận nợ có tên ông N2 nhưng ông N2 không có ký tên, nhưng bà C và ông N2 là vợ chồng có đăng ký kết hôn (BL 38). Xét việc vay tiền của bà C, ông N2 là nhằm để phục vụ cho việc phát triển kinh tế gia đình, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, khi vợ chồng khi tiến hành giao dịch nhằm phát triển kinh tế đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn Bé N2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên cần áp dụng khoản 2 Điều 91, 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân và gia đình buộc bà C, ông N2 có nghĩa vụ liên đới trả nợ vay là 20.000.000 đồng và lãi suất chậm trả cho bà N là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Xét yêu cầu tính lãi suất chậm trả. Xét thấy, tại biên nhận nhận nợ có nội dung thời gian vay 03 tháng, lãi suất thỏa thuận hai bên đồng ý nhưng không ghi mức lãi suất cụ thể. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm trả tính từ ngày khởi kiện là ngày 18/10/2023 đến ngày xét xử (ngày 10/5/2024) tính tròn là 06 tháng 22 ngày với mức lãi suất 0,83%/tháng (20.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 06 tháng, 22 ngày) = 1.118.000 đồng (một triệu một trăm mười tám ngàn đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận. Do bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn Bé N2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên buộc bà C, ông N2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Ngô Hồng N4 Ngân tổng số tiền là 21.118.000

đồng (hai mươi một triệu, một trăm mười tám ngàn đồng) [trong đó 20.000.000 đồng tiền gốc và 1.118.000 đồng tiền lãi] là đúng quy định của pháp luật.

[6] Các bên đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[7] Về án phí: Do khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Hồng N4 Ngân được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn Bé N2 phải liên đới chịu án phí dân sự có giá ngạch 1.055.900 đồng. Tuy nhiên, do ông Nguyễn Văn Bé N2 là người cao tuổi được miễn $\frac{1}{2}$ án phí là 527.950 đồng được quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Bà Nguyễn Thị C phải chịu $\frac{1}{2}$ án phí là 527.950 đồng (năm trăm hai mươi bảy ngàn, chín trăm năm mươi đồng)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và Điều 91, 92, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Hồng Ngọc N.

Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn Bé N2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Ngô Hồng N4 Ngân 21.118.000 đồng (hai mươi một triệu, một trăm mười tám ngàn đồng) [trong đó 20.000.000 đồng tiền gốc và 1.118.000 đồng tiền lãi]

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Bé N2 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị C phải chịu 527.950 đồng (năm trăm hai mươi bảy ngàn, chín trăm năm mươi đồng)

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng) cho bà Ngô Hồng Ngọc N (do Lê Thị Thanh N5 nộp thay) theo biên lai thu số 0000396 ngày 28/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành xong.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện Thanh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thanh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đặng Văn Phương